

Bồ Đề, ngày 02 tháng 04 năm 2026

## THÔNG BÁO

### V/v niêm yết công khai lương tháng 04/2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường MN Bắc Biên ra thông báo thực hiện công thực hiện

#### 1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:

- |                           |                               |
|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Quyên    | Chức vụ: Hiệu trưởng          |
| 2. Bà Phạm Thị Duyên      | Chức vụ: Chủ tịch CD – PHT    |
| 3. Bà Trần Minh Phương    | Chức vụ: Phó HT               |
| 4. Bà Trần Khánh Chi      | Chức vụ: Kế toán – Thư ký     |
| 5. Bà Thạch Thị Lan       | Chức vụ: Tổ trưởng chuyên môn |
| 6. Bà Ngô Thị Phương Châm | Chức vụ: Trưởng ban TTND      |
| 7. Bà Nguyễn Thị Thu Hà   | Chức vụ: Bí thư chi đoàn      |

2. **Nội dung công khai:** Công khai bảng tiền lương, tiền công HĐ tháng 04/2026, nguồn thu đơn vị tháng 03/2026

3. **Thời gian niêm yết:** Từ ngày 02/04/2026 đến hết ngày 07/04/2026

4. **Địa điểm niêm yết:** Tại bảng tin công khai nhà trường

5. **Thời gian nhận ý kiến phản hồi:** Trong suốt thời gian công khai

6. **Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:** Trực tiếp cho bộ phận công khai

7. **Thời gian trả lời ý kiến:** Khi nhận được ý kiến có địa chỉ rõ ràng, Ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời./.

#### Nơi nhận

- Ban công khai;
- CBGVNV;
- Lưu : VP ( 02).



Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ  
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG  
Tháng 04 năm 2026

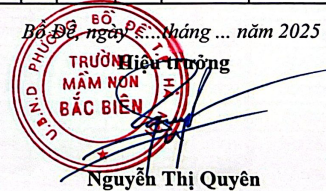
TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận			
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành				Phụ cấp TN		
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền			HS	Thành tiền	
1	Nguyễn Thị Tâm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Tâm
2	Nguyễn Thị Thu	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Thu
3	Trần Thị Thương	5,310,000	557,550	4,752,450											0.15	351,000	5,103,450	Thương	
4	Lai Thị Hồng	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Hồng
5	Nguyễn Thị Thêu	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Thêu
6	Nguyễn Thị Tứ	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Tứ
7	Uông Huy Lâm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>37,170,000</b>	<b>3,902,850</b>	<b>33,267,150</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	<b>33,618,150</b>		

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Bồ Đề, ngày 05 tháng 04 năm 2025

  
 TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG  
 MẦM NON  
 BẮC BIÊN  
 Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ  
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 04 NĂM 2026 (850.000)

STT	Họ và tên	Lương hệ số				Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ				% hưởng	Phụ cấp TNNG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh		
1	Viên chức	86.70	73,695,000	7,704,060	65,990,940	0.85	722,500	1.20	1,020,000	102,850	917,150		10.93	9,292,540	968,084	8,324,456	29.83	25,355,925	101,310,971	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	3,391,500	322,193	3,069,308			0.50	425,000	40,375	384,625	20%	0.898	763,300	72,514	690,787	1.572	1,335,775	5,480,494	
2	Trần Minh Phương	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345			0.35	297,500	31,238	266,263	17%	0.682	579,445	60,842	518,603	1.404	1,192,975	4,762,186	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298			0.35	297,500	31,238	266,263	11%	0.405	344,080	36,128	307,952	1.288	1,094,800	4,202,312	
4	Trần Khánh Chi	2.67	2,269,500	238,298	2,031,203	0.20	170,000					0%	-	-	-	-	-	0	2,201,203	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							18%	0.659	559,980	58,798	501,182	1.281	1,088,850	4,374,377	
6	Thạch Thị Lan	3.99	3,391,500	356,108	3,035,393	0.20	170,000					18%	0.718	610,470	64,099	546,371	1.397	1,187,025	4,938,788	
7	Ngô Thị Phương Châm	3.96	3,366,000	353,430	3,012,570							18%	0.713	605,880	63,617	542,263	1.386	1,178,100	4,732,933	
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							18%	0.659	559,980	58,798	501,182	1.281	1,088,850	4,374,377	
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							18%	0.659	559,980	58,798	501,182	1.281	1,088,850	4,374,377	
10	Lương Văn Anh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345							17%	0.622	528,870	55,531	473,339	1.281	1,088,850	4,346,534	
11	Đinh Thị Thủy	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.15	127,500					15%	0.549	466,650	48,998	417,652	1.281	1,088,850	4,418,347	
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							11%	0.366	311,355	32,692	278,663	1.166	990,675	3,802,635	
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							13%	0.433	367,965	38,636	329,329	1.166	990,675	3,853,301	
14	Tạ Thị Thanh	3.66	3,111,000	326,655	2,784,345	0.15	127,500					14%	0.512	435,540	45,732	389,808	1.281	1,088,850	4,390,503	
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298		0					11%	0.366	311,355	32,692	278,663	1.166	990,675	3,802,635	
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298	0.15	127,500					9%	0.300	254,745	26,748	227,997	1.166	990,675	3,879,469	
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.33	2,830,500	297,203	2,533,298							9%	0.300	254,745	26,748	227,997	1.166	990,675	3,751,969	
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
19	Trần Thị Thu Phương	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							8%	0.240	204,000	21,420	182,580	1.050	892,500	3,357,330	
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
21	Dương Thị Yến	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
23	Lê Thủy Dương	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240							7%	0.190	161,840	16,993	144,847	0.952	809,200	3,023,287	
24	Đào Văn Anh	2.41	2,048,500	215,093	1,833,408							8%	0.193	163,880	17,207	146,673	0.844	716,975	2,697,055	
25	Phạm Thị Phương	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							8%	0.240	204,000	21,420	182,580	1.050	892,500	3,357,330	
26	Đặng Thủy Quỳnh	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							8%	0.240	204,000	21,420	182,580	1.050	892,500	3,357,330	
27	Vũ Thị Vân	2.72	2,312,000	242,760	2,069,240							8%	0.218	184,960	19,421	165,539	0.952	809,200	3,043,979	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>86.70</b>	<b>73,695,000</b>	<b>7,704,060</b>	<b>65,990,940</b>	<b>0.85</b>	<b>722,500</b>	<b>1.2</b>	<b>1,020,000</b>	<b>102,850</b>	<b>917,150</b>	<b>-</b>	<b>10.9</b>	<b>9,292,540</b>	<b>968,084</b>	<b>8,324,456</b>	<b>29.83</b>	<b>25,355,925</b>	<b>101,310,971</b>	<b>-</b>

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Ủy ban Phường Bồ Đề  
BỘ ĐỀ TRƯỜNG  
MẦM NON BẮC BIÊN  
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ  
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 04 NĂM 2026 (1490)

STT	Họ và tên	Lương hệ số				Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ				% hưởng	Phụ cấp TNGG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh		
1	Viên chức	86.70	129,183,000	13,504,764	115,678,236	0.85	1,266,500	1.20	1,788,000	180,290	1,607,710		10.93	16,289,276	1,696,994	14,592,282	29.83	44,447,445	177,592,173	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	5,945,100	564,785	5,380,316			0.50	745,000	70,775	674,225	20%	0.898	1,338,020	127,112	1,210,908	1.572	2,341,535	9,606,984	
2	Trần Minh Phương	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793			0.35	521,500	54,758	466,743	17%	0.682	1,015,733	106,652	909,081	1.404	2,091,215	8,347,832	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722			0.35	521,500	54,758	466,743	11%	0.405	603,152	63,331	539,821	1.288	1,919,120	7,366,405	
4	Trần Khánh Chi	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579	0.20	298,000					0%	-	-	-	-	-	0	3,858,579	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	
6	Thạch Thị Lan	3.99	5,945,100	624,236	5,320,865	0.20	298,000					18%	0.718	1,070,118	112,362	957,756	1.397	2,080,785	8,657,405	
7	Ngô Thị Phương Châm	3.96	5,900,400	619,542	5,280,858							18%	0.713	1,062,072	111,518	950,554	1.386	2,065,140	8,296,552	
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	
10	Lương Văn Anh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							17%	0.622	927,078	97,343	829,735	1.281	1,908,690	7,619,218	
11	Đinh Thị Thuý	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.15	223,500					15%	0.549	818,010	85,891	732,119	1.281	1,908,690	7,745,102	
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							11%	0.366	545,787	57,308	488,479	1.166	1,736,595	6,665,796	
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							13%	0.433	645,021	67,727	577,294	1.166	1,736,595	6,754,610	
14	Tạ Thị Thanh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.15	223,500					14%	0.512	763,476	80,165	683,311	1.281	1,908,690	7,696,294	
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							11%	0.366	545,787	57,308	488,479	1.166	1,736,595	6,665,796	
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722	0.15	223,500					9%	0.300	446,553	46,888	399,665	1.166	1,736,595	6,800,481	
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							9%	0.300	446,553	46,888	399,665	1.166	1,736,595	6,576,981	
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
19	Trần Thị Thu Phương	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
21	Dương Thị Yên	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
23	Lê Thủy Dương	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							7%	0.190	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480	5,299,644	
24	Đào Văn Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	
25	Phạm Thị Phương	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	
26	Đặng Thủy Quỳnh	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	
27	Vũ Thị Vân	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							8%	0.218	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480	5,335,916	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>86.70</b>	<b>129,183,000</b>	<b>13,504,764</b>	<b>115,678,236</b>	<b>0.85</b>	<b>1,266,500</b>	<b>1.2</b>	<b>1,788,000</b>	<b>180,290</b>	<b>1,607,710</b>	<b>-</b>	<b>10.93</b>	<b>16,289,276</b>	<b>1,696,994</b>	<b>14,592,282</b>	<b>29.83</b>	<b>44,447,445</b>	<b>177,592,173</b>	


Người lập biểu

Trần Khánh Chi

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ  
BỘ ĐỀ BẢNG  
MẦM NON  
BẮC BIÊN  
Tháng năm 2025  
Nguyễn Thị Quyên

TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN


**BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG**  
Tháng 04 năm 2026

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	Ghi chú
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền			
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	14,620,000	557,550	14,062,450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14,062,450		
1	Ninh Cường	5,310,000	0	5,310,000											5,310,000		
2	Áu Thu Hiền	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450		
3	Nguyễn Thị Lương	4,000,000	0	4,000,000											4,000,000		

Người lập biểu



Trần Khánh Chi

Bộ Đe ngày ... tháng ... năm 2026  
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN  
Hiệu trưởng  
  
Nguyễn Thị Quyên

**UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ**  
**TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN**

**BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ**  
**THÁNG 03 NĂM 2026**

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=98.817*3	5	6=520000*5	7=4+6	8	9
1	Nguyễn Thị Quyên	22.0	2,173,978	0.0	0	2,173,978		
2	Trần Minh Phương	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
3	Phạm Thị Duyên	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
4	Trần Khánh Chí	22.0	2,173,979	0.0	0	2,173,979		
5	Nguyễn Thị Năm	22.0	2,173,978	1.0	520,000	2,693,978		
6	Thạch Thị Lan	21.5	2,124,569	2.0	1,040,000	3,164,569		
7	Ngô Phương Châm	21.0	2,075,161	0.0	0	2,075,161		
8	Nguyễn Thu Hà	21.5	2,124,569	0.0	0	2,124,569		
9	Nguyễn Thị Huệ	22.0	2,173,978	0.0	0	2,173,978		
10	Lương Văn Anh	21.5	2,124,569	0.0	0	2,124,569		
11	Đinh Thị Thủy	22.0	2,173,978	0.0	0	2,173,978		
12	Nguyễn Thị Ngọc	22.0	2,173,978	0.0	0	2,173,978		
13	Nguyễn Thị Hồng	22.0	2,173,978	0.0	0	2,173,978		
14	Tạ Thị Thanh	21.0	2,075,161	2.0	1,040,000	3,115,161		
15	Nguyễn Thị Mão	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
16	Ng. Thị Thu Hà	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
17	Ng. T. Thu Trang	22.0	2,173,978	3.0	1,560,000	3,733,978		
18	Đỗ Thị Hoa	22.0	2,173,978	1.0	520,000	2,693,978		
19	Trần T.Thu Phương	22.0	2,173,978	0.0	0	2,173,978		
20	Nguyễn Ngọc Anh	21.5	2,124,569	3.0	1,560,000	3,684,569		
21	Dương Thị Yến	22.0	2,173,978	4.0	2,080,000	4,253,978		
22	Nguyễn Thu Hoài	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
23	Lê Thùy Dương	21.0	2,075,161	0.0	0	2,075,161		
24	Đào T Vân Anh	21.5	2,124,569	0.0	0	2,124,569		
25	Phạm Thị Phương	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
26	Đặng Thúy Quỳnh	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
27	Vũ Thị Vân	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
28	Nguyễn Thị Tâm	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
29	Nguyễn Thị Thu	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
30	Trần Thị Thương	21.5	2,124,569	1.0	520,000	2,644,569		
31	Lai Thị Hồng	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978		
32	Nguyễn Thị Tú	22.0	2,173,978	1.0	520,000	2,693,978		

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=98.817*3	5	6=520000*5	7=4+6	8	9
33	Ninh Cường	22.0	2,173,978	0.0	0	2,173,978		
34	Uông Huy Lâm	22.0	2,173,978	0.0	0	2,173,978		
35	Nguyễn Thị Thêu	22.0	2,173,978	2.0	1,040,000	3,213,978	<i>Thêu</i>	
36	Âu Thu Hiền	21.5	2,124,569	2.0	1,040,000	3,164,569	<i>A</i>	
	<b>Tổng số</b>	<b>785.5</b>	<b>77,620,900</b>	<b>44.0</b>	<b>22,880,000</b>	<b>100,500,900</b>		

**Bảng chữ: Một trăm triệu năm trăm nghìn chín trăm đồng**

**Người lập**

*[Signature]*  
**Trần Khánh Chi**

**Hiệu trưởng**  
*[Signature]*  
**Nguyễn Thị Quyên**

*[Red Seal: UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN]*

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ  
TRƯỜNG MN BẮC BIÊN

DANH SÁCH NHÂN VIÊN NHẬN KHOẢN CÔNG TÁC PHÍ

Tháng 04.2026

TT	Họ tên	Chức vụ	Khoản công tác phí	Ghi chú
1	Trần Khánh Chi	Kế toán	500,000	
2	Âu Thu Hiền	Văn thư	500,000	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,000,000</b>	

Bằng chữ: Một triệu đồng

Bồ Đề, ngày tháng năm 2026

Người lập

Trần Khánh Chi

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Quyên